

Số: 18 /2023/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 29 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục nghề, mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng; Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021- 2025; Thông tư số 03/2023/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 5

năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định danh mục nghề, mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người học nghề được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng, gồm:

a) Đối tượng 1: Người khuyết tật

b) Đối tượng 2: Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Đối tượng 3: Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo; người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh; lao động nữ bị mất việc làm; ngư dân.

d) Đối tượng 4: Người thuộc hộ cận nghèo.

đ) Đối tượng 5: Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác không thuộc các nhóm đối tượng 1, 2, 3, 4 nêu trên.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

Điều 3. Danh mục nghề, mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo và nguyên tắc hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng

1. Danh mục nghề, mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng (*Có danh mục cụ thể kèm theo*).

Đối với những nghề có chi phí đào tạo lớn hơn mức hỗ trợ, các huyện, thị xã, thành phố, cơ sở đào tạo chủ động xây dựng phương án huy động nguồn kinh phí bổ sung từ ngân sách địa phương, hỗ trợ của doanh nghiệp, đóng góp của người học và nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác để đảm bảo chi phí đào tạo.

2. Nguyên tắc hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng

a) Người học tham gia các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng được lựa chọn nghề học, cơ sở đào tạo. Việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo đối với người học được thực hiện thông qua cơ sở đào tạo tổ chức khóa đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

b) Mỗi người chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần theo chính sách quy định tại Quyết định này. Những người đã được hỗ trợ đào tạo theo các chính sách hiện hành khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ đào tạo theo chính sách quy định tại Quyết định này. Trường hợp người học đồng thời thuộc các đối tượng hỗ trợ tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ chi phí đào tạo cao nhất. Riêng những người đã được hỗ trợ đào tạo nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ đào tạo để chuyển đổi việc làm theo chính sách quy định tại Quyết định này, nhưng tối đa không quá 03 lần.

Điều 4. Nguồn kinh phí

1. Ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, đề án, dự án sử dụng ngân sách nhà nước để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động.

2. Ngân sách địa phương và nguồn đóng góp của doanh nghiệp và các nguồn huy động tài trợ hợp pháp khác.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2023 và thay thế Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên phê duyệt Danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2. Những khóa đào tạo khai giảng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên phê duyệt Danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Hiệu trưởng/Giám đốc các cơ sở đào tạo và Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ LĐTĐBXH;
- Cục kiểm tra VBQPPL Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Báo Điện Biên Phủ;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Như Điều 6;
- Lưu: VT, KGVX^(PHN).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

**DANH MỤC NGHỀ, MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO VÀ MỨC HỖ TRỢ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Kèm theo Quyết định số 18 /2023/QĐ-UBND ngày 29 / 9 /2023 của UBND tỉnh Điện Biên)



Stt	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)	Số giờ học trong chương trình đào tạo (giờ)	Mức chi phí đào tạo (đồng/người /khóa học)	Mức hỗ trợ đối với từng nhóm đối tượng (đồng/người/khóa học)				
					Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đối tượng 5
A	Nghề Nông nghiệp: 64 nghề								
I	Sơ cấp: 12 nghề								
1	Kỹ thuật sản xuất và bảo quản, chế biến cây dược liệu	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
2	Kỹ thuật chăn nuôi, phòng trị bệnh cho lợn	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
3	Kỹ thuật chăn nuôi, phòng trị bệnh cho gia cầm	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
4	Kỹ thuật chăn nuôi, phòng trị bệnh cho dê	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
5	Kỹ thuật chăn nuôi, phòng trị bệnh cho trâu, bò	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
6	Kỹ thuật chăn nuôi gà đồi, vườn	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
7	Kỹ thuật chăn nuôi lợn theo mô hình chuồng trại Thái Lan	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
8	Kỹ thuật chăn nuôi, phòng trị bệnh cho thủy cầm (ngan, vịt, ngỗng)	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
9	Kỹ thuật chăn nuôi lợn nái	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
10	Kỹ thuật bảo quản, chế biến, đan mây tre	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
11	Bảo vệ thực vật cơ sở (xã, thôn, bản)	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
12	Thú y viên xã, thôn, bản	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000

II	Đào tạo dưới 3 tháng: 52 nghề								
1	Sản xuất, kinh doanh cây giống lâm nghiệp	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
2	Kỹ thuật trồng chuối	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
3	Kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch mủ cao su	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
4	Kỹ thuật trồng và khai thác rừng	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
5	Kỹ thuật trồng, nuôi thả cánh kiến	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
6	Kỹ thuật trồng cây dưới tán rừng (sa nhân, thảo quả)	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
7	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây Mắc ca	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
8	Kỹ thuật trồng táo mèo (sơn tra)	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
9	Kỹ thuật trồng - quản lý dịch hại trên cây lúa	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
10	Kỹ thuật trồng - quản lý dịch hại trên cây ngô	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
11	Kỹ thuật trồng - quản lý dịch hại đậu tương, lạc	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
12	Kỹ thuật sản xuất rau an toàn	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
13	Kỹ thuật thủy canh, trồng rau trong môi trường đô thị	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
14	Kỹ thuật chiết, ghép cây ăn quả	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
15	Kỹ thuật trồng hoa ly, đào, quất phục vụ tết	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
16	Kỹ thuật trồng hoa cây cảnh	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
17	Kỹ thuật trồng và bảo quản, sơ chế biến nấm	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
18	Kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản và chế biến cà phê	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
19	Kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản và chế biến dứa	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
20	Kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản và chế biến dong riềng	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
21	Kỹ thuật trồng - quản lý dịch hại trên cây chè	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
22	Kỹ thuật trồng thâm canh cây ăn quả	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000

23	Kỹ thuật trồng cây chanh leo	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
24	Kỹ thuật trồng cây măng tây	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
25	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây thanh long	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
26	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây quế	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
27	Kỹ thuật trồng cây bầu, bí, dưa, mướp	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
28	Kỹ thuật trồng, chăm sóc khoai tây	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
29	Kỹ thuật trồng, quản lý dịch hại và bảo quản khoai sọ	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
30	Kỹ thuật trồng rau mầm và rau thủy canh	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
31	Kỹ thuật trồng hành, tỏi, ớt	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
32	Kỹ thuật trồng và chăm sóc khoai lang, sắn	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
33	Kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cho bò, lợn	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
34	Kỹ thuật nuôi, chăm sóc lợn rừng	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
35	Kỹ thuật nuôi, chăm sóc nhím, thỏ, loài gặm nhấm	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
36	Kỹ thuật nuôi, chăm sóc hươu, nai thương phẩm	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
37	Kỹ thuật sản xuất giống gia cầm, thủy cầm	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
38	Kỹ thuật nuôi ong lấy mật	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
39	Kỹ thuật nuôi tôm càng xanh trong ao	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
40	Kỹ thuật nuôi tôm càng xanh toàn đực trong ao	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
41	Sản xuất giống và nuôi ba ba thương phẩm	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
42	Kỹ thuật nuôi ếch	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
43	Kỹ thuật nuôi, chăm sóc lươn, cua thương phẩm	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
44	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt trong ao hồ	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
45	Kỹ thuật nuôi cá lăng, cá chiên, cá tầm, cá hồi	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
46	Kỹ thuật nuôi cá rô phi, cá diêu hồng	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
47	Kỹ thuật nuôi cá rô phi an toàn theo hướng VietGap	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000

48	Kỹ thuật nuôi cá lồng, bè trên hồ	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
49	Kỹ thuật nuôi giun quế	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
50	Kinh doanh, buôn bán thuốc thú y	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
51	Bảo quản nông sản (thóc, ngô, đậu, đỗ)	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
52	Kỹ thuật làm men nấu rượu	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
B	Nghề phi nông nghiệp: 64 nghề								
I	Sơ cấp: 35 nghề								
1	Vận hành máy thi công nền	5	700	7.300.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
2	Quản lý kinh tế trang trại/HTX	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
3	Kế toán trang trại/HTX	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
4	Cấp thoát nước nông thôn	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
5	Quản lý và khai thác công trình thủy lợi	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
6	Xây dựng thủy lợi	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
7	Kỹ thuật xây dựng	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
8	Sửa chữa xe gắn máy	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
9	Kỹ thuật gò, hàn	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
10	Mộc dân dụng	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
11	Cắt may dân dụng, công nghiệp	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
12	Kỹ thuật lắp đặt, sửa chữa điện nước sinh hoạt	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
13	Sửa chữa máy vi tính	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
14	Sửa chữa điện dân dụng	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
15	Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
16	Sửa chữa điện thoại di động	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
17	Tin học văn phòng	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000

18	Y tá thôn bản	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
19	Quản lý điện nông thôn	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
20	Chăm sóc da	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
21	Trang điểm thẩm mỹ	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
22	Thiết kế, tạo mẫu tóc	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
23	Phun thêu thẩm mỹ	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
24	Lắp đặt điện nội thất	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
25	Giúp việc gia đình	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
26	Chăm sóc người cao tuổi	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
27	Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
28	Marketing	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
29	Quản lý chuỗi cung ứng nông sản	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
30	Dịch vụ nông nghiệp, nông thôn	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
31	Kinh doanh nông nghiệp	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
32	Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp số	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
33	Cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
34	Vận hành máy thủy điện	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
35	Kế toán tổng hợp thực hành	3	420	4.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
II	Đào tạo dưới 3 tháng: 29 nghề								
1	Hướng dẫn viên du lịch	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
2	Nghiệp vụ lễ tân	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
3	Tổ chức tour du lịch	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
4	Phục vụ buồng	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
5	Phục vụ khách ăn uống và dạy khách nấu ăn	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
6	Biểu diễn văn nghệ dân gian	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
7	Quản lý, phát triển du lịch cộng đồng, du lịch nông thôn	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000

8	Thuyết minh, hướng dẫn khách du lịch	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
9	Quản lý và điều hành hoạt động du lịch cộng đồng	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
10	Bán hàng lưu niệm; quà tặng du lịch; dệt vải bông, thêu thổ cẩm, may sản phẩm thủ công	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
11	Nghệ thuật trang trí nhà cửa, nơi hội họp, đón khách theo truyền thống dân tộc tiêu biểu	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
12	Tổ chức, điều hành sự kiện tại thôn bản	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
13	Kỹ thuật pha chế đồ uống		280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
14	Bảo vệ thực vật cơ sở (xã, thôn, bản)	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
15	Dệt thủ công truyền thống, cắt may, tạo mẫu, giới thiệu sản phẩm	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
16	Kỹ thuật nấu ăn	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
17	Chế biến món ăn truyền thống	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
18	Kỹ thuật chăm sóc các loại cây cảnh trang trí	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
19	Kỹ thuật chế biến chè	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
20	Sản xuất chổi chít thủ công	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
21	Sản xuất chăn bông, gối bông, đệm bông gạo	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
22	Đan lát thủ công	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
23	Nề hoàn thiện (xây, trát, sơn bả)	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
24	Thiết kế đồ họa	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
25	Lắp đặt điện thông minh	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
26	Kỹ thuật sơn ô tô	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
27	Chăm sóc nội thất ô tô	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
28	Kỹ thuật sản xuất chậu cảnh, ghề đá và các sản phẩm trang trí xây dựng	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000
29	Kỹ năng quản lý kinh tế gia đình	2	280	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	1.800.000